

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **33/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 05-02-2026

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mận

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Lương Xu

2. Ông Nguyễn Đình Chỉ

- *Thư ký phiên tòa:* bà Lê Thị Thanh Phúc, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* ông Lê Văn Túc - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 –Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 238/2025/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2025 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm: 1985. Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Q, tỉnh Nghệ An.

- Bị đơn: ông **Phan Thanh T**, sinh năm: 1976. Địa chỉ: thôn B, xã L, thành phố Đà Nẵng.

Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Phan Thanh T tự nguyện tìm hiểu, sau đó đăng ký kết hôn vào năm 2024 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam (cũ). Quá trình chung sống thường xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan

điểm sống, từ khi cưới năm 2024 đến nay, bà và ông T không còn chung sống, mỗi người mỗi nơi, không quan tâm gì đến nhau. Nay, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn đối với ông Phan Thanh T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông Phan Thanh T không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- ***Quá trình giải quyết vụ án, ông Phan Thanh T trình bày:*** Đối với yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị C thì ông thống nhất do hiện nay ông và bà C đã không còn sống chung với nhau.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông và bà Nguyễn Thị C không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng.

- *Về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị C, xử cho bà C được ly hôn với ông Phan Thanh T; về con chung: Không có, không đề nghị giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Đang sự không có yêu cầu nên không đề nghị xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bà Nguyễn Thị C và ông Phan Thanh T có đăng ký kết hôn năm 2024 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam (cũ). Bị đơn ông Phan Thanh T hiện đang cư trú tại xã L, thành phố Đà Nẵng. Bà Nguyễn Thị C khởi kiện yêu cầu ly hôn, Tòa án nhân dân khu vực 7- Đà Nẵng giải quyết là đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật theo Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 51, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C và bị đơn ông Phan Thanh T đều có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà C và

ông T là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị C và ông Phan Thanh T xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn đúng thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền, đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân của bà C và ông T là hôn nhân hợp pháp.

Tại bản khai của các đương sự đều thừa nhận hiện tại bà C và ông T đã không còn sống chung với nhau, không ai quan tâm đến ai, không thực hiện quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trên thực tế, bà C và ông T đều yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Theo đó, Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở để xác định hôn nhân giữa bà C và ông T không có điều kiện để tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho bà Nguyễn Thị C được ly hôn với ông Phan Thanh T là phù hợp với thực tế và đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà C và ông T đều khai không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự đều khai không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.5] Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử:

- *Về quan hệ hôn nhân:* bà Nguyễn Thị C được ly hôn với ông Phan Thanh T.
- *Về chia tài sản chung, nợ chung:* không xem xét, giải quyết.
- *Về án phí:* bà Nguyễn Thị C chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị C đã nộp

300.000 đồng theo biên lai thu số **0007830** ngày 29/12/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Chị C đã nộp đủ án phí.

- *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 7- Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 7 – Đà Nẵng ;
- UBND xã Lãnh Ngọc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án + Ấn văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Mận

